

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 - 2020

MÃ CHỨNG KHOÁN : SFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý : 04-2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 04		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	427,443,105,838	244,077,071,189	1,220,199,820,574	845,984,587,605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	02		427,443,105,838	244,077,071,189	1,220,199,820,574	845,984,587,605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	379,843,923,607	200,578,318,569	1,048,383,314,510	709,331,712,916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,599,182,231	43,498,752,620	171,816,506,064	136,652,874,689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,808,475,464	518,241,008	16,919,585,665	9,652,292,341
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	961,974,750	8,021,827,452	(5,073,801,005)	8,166,058,782
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	130,402	2,553,169
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	24		-	(1,192,433,402)	260,976,080	(264,021,639)
9. Chi phí hàng bán	25	VI.8.a	28,891,855,368	24,597,456,207	78,299,943,853	69,706,970,415
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	4,437,634,318	4,224,532,550	18,639,307,906	14,237,130,314
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		22,116,193,259	5,980,744,017	97,131,617,055	53,930,985,880
12. Thu nhập khác	31	VI.6	206,363,636	150,000,000	1,360,105,298	292,981,818
13. Chi phí khác	32	VI.7	59,708,750	-	507,242,707	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		146,654,886	150,000,000	852,862,591	292,981,818
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,262,843,145	6,130,744,017	97,984,479,646	54,223,967,698
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,642,774,470	1,599,886,966	16,662,734,228	9,346,651,543
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19,620,073,675	4,530,857,051	81,321,745,418	44,877,316,155
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		19,261,312,171	5,076,493,764	81,108,891,734	44,529,665,005
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		358,761,504	(545,636,713)	212,853,684	347,651,150
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11a	1,442	357	6,073	3,129
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11b	1,442	340	6,073	2,980

Người lập

Đoàn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tuyên

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh



SAFI

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số B 01a - DN

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4-2020	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376,407,596,297	277,362,714,534
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		136,330,512,608	79,970,773,901
1. Tiền	111	V.1	129,830,512,608	74,823,773,901
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	6,500,000,000	5,147,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231,377,910,342	185,355,135,026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	201,906,473,523	156,341,237,330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,972,939,963	2,181,936,297
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải tu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	25,498,496,856	26,831,961,399
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		274,089,186	6,997,689,864
1. Hàng tồn kho	141	V.7	274,089,186	6,997,689,864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,425,084,161	5,039,115,743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,975,122,200	75,380,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,360,984,069	4,963,735,743
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		88,977,892	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		320,419,222,541	261,572,378,493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250,473,600	177,873,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-



2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		250,473,600	177,873,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		80,143,009,463	82,167,052,579
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	74,701,035,626	76,749,356,391
Nguyên giá	222		181,387,736,199	165,292,050,925
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106,686,700,573)	(88,542,694,534)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
Nguyên giá	225		-	
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,441,973,837	5,417,696,188
Nguyên giá	228		9,114,819,453	8,567,969,453
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,672,845,616)	(3,150,273,265)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	68,224,380,838	71,109,620,806
Nguyên giá	231		98,875,436,767	98,875,436,767
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30,651,055,929)	(27,765,815,961)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		850,000,000	8,127,723,012
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	850,000,000	8,127,723,012
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		170,951,358,640	99,990,109,096
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	8,822,835,176	8,561,859,096
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		163,058,523,464	99,389,783,346
4. Đầu tư đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(930,000,000)	(7,961,533,346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		696,826,818,838	538,935,093,027

S

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4-2020	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		215,456,340,898	93,930,028,302
I. Nợ ngắn hạn	310		214,025,990,458	92,499,677,862
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	196,083,456,402	77,599,469,980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		375,798,581	390,473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3,771,626,274	2,737,158,098
4. Phải trả người lao động	314		8,401,318,300	5,924,374,125
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315	V.18	-	2,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	219	V.19	3,059,425,107	3,997,792,460
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,334,365,794	2,238,492,726
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,430,350,440	1,430,350,440
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,430,350,440	1,430,350,440
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		481,370,477,940	445,005,064,725
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	481,370,477,940	445,005,064,725
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,853,050,000	143,745,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,853,050,000	143,745,770,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,882,847,992	41,816,120,654
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(17,300,120,000)	(1,600,120,000)

47
 NG
 PH
 VÂN
 F
 HỒ

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46,369,119,082	42,344,656,047
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		152,005,636,236	137,025,747,333
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120,703,271,574	80,008,968,270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		39,594,379,840	35,479,303,265
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81,108,891,734	44,529,665,005
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1,856,673,056	1,663,922,421
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		696,826,818,838	538,935,093,027

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền

Nguyễn Hoàng Anh





® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04-2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến quý 04/2020	Lũy kế đến quý 04/2019	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1		97,984,579,646	54,223,967,698	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		25,986,688,806	22,762,318,820	
- Các khoản dự phòng	3		(7,031,533,346)	7,241,533,346	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	4		2,622,124,651	764,647,965	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		2,397,897,339	(8,539,703,210)	
- Chi phí lãi vay	6		(38,927)	2,553,169	
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8		121,959,718,169	76,455,317,788	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		107,632,437,840	(14,958,190,863)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,645,763,112	(6,197,616,639)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế t	11		120,892,284,000	5,187,037,660	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,241,140,183)	(10,160,000)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38,927)	(2,553,169)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,707,533,164)	(10,851,879,998)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(247,146,627,297)	(1,205,125,681)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87,034,863,550	48,416,829,098	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,167,890,632)	(10,025,899,919)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		39,783,367	288,181,818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,500,000,000)	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,654,000,000	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,922,521,531)	(65,652,635,570)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,398,343,029	8,515,543,031	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,498,285,767)	(66,874,810,640)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7,107,280,000	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(30,633,272,662)	(300,000,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52,052,514,483	10,931,285,265	



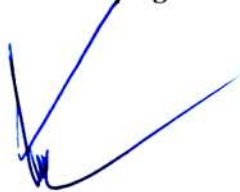
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52,052,514,483)	(10,931,285,265)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(1,077,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23,525,992,662)	(301,077,300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	58,010,585,121	(18,759,058,842)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79,970,773,901	99,494,480,708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,650,846,414)	(764,647,965)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	136,330,512,608	79,970,773,901

Người lập



Đoàn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyên



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Anh

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 Năm 2020

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 23/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 150.853050.000 đồng, Tương đương 15.085.305 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 10/10/2019, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;

- Phát chuyển nhanh hàng hóa.
- Mua bán sắt thép,

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

- Không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp :

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
- Công ty TNHH Đại lý Vận Tải Cosfi	TP.HCM	Dịch vụ Đại lý vận tải.
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng SAFI	TP.HCM	Kinh doanh bất động sản, cho thuê Văn phòng.
Công ty liên kết		
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển.
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (***)	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (****)	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh

- Công ty có các Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh tại các Tỉnh, Thành phố là Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Vũng Tàu thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2020 là 2 công ty, Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất là 02 Công ty, cụ thể:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi (*)	Tp HCM	69%	69%	DV vận tải, kho vận và giao nhận
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi	Tp HCM	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 và thay đổi lần 1 ngày 06/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Thay đổi lần thứ 2 ngày 7/2/2017 Safi góp 99% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1%. Thay đổi lần thứ 3 ngày 20/12/2017 Safi góp 69% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1% và Fest Logistics góp 30%. Thay đổi lần thứ 4 ngày 11/05/2018.

Các công ty con sở hữu gián tiếp đã thanh lý trong kỳ và không được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2020 là 0 công ty, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2020 là 4 công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (**)	Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (***)	Tp HCM	20%	20%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (****)	Tp HCM	1%	1%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển

(*) Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) đã ngưng hoạt động kinh doanh từ tháng 9/2014 để làm thủ tục giải thể : do hết thời hạn hợp đồng liên kết cũng như của giấy chứng nhận đầu tư.

(**) Không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC theo nghị quyết 01-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết 03-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019

Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 0210222000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(***) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B) vốn điều lệ của Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam là 100.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 20.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ; Bên B góp 80.000 USD chiếm 80% vốn điều lệ.

(****) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B), Bondex International Logistics (HK) Co., Ltd. (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Bondex Viet Nam Logistics là 513.259 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 5.132 USD chiếm 1% vốn điều lệ; Bên B góp 200.171 USD chiếm 39% vốn điều lệ và Bên C góp 307.956 USD chiếm 60% vốn điều lệ

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : có so sánh

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

4 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ USD sang VND :

Không chuyển đổi do Báo cáo tài chính thực hiện bằng VND

8 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm.

9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

10 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

13 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

14 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm
- Phần mềm tin học : 3 - 5 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất 05 - 10 năm

16 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

17 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

19 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

20 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

22 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

23 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá.

25 Trái phiếu chuyển đổi

26 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

27 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

28 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

29 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

30 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

31 Ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp gồm :

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí nhân công
- Chi phí hành chính
- Chi phí khấu hao
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí điện , nước

32 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết số 04-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019 thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ quyết định không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC. Vì vậy số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam không được cộng vào báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1 năm 2018 đã bao gồm số liệu của Công ty TNHH SITC Việt Nam là công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp. Tuy nhiên đến ngày 31/03/2019, Công ty TNHH SITC Việt Nam không còn là công ty con của Công ty và không được hợp nhất trong Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2019, vì vậy không thể so sánh số liệu năm nay với số liệu tương ứng của kỳ so sánh.

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	VND	01/01/2020	VND
Tiền mặt	1,913,127,081		3,391,422,918	
Tiền gửi ngân hàng	127,917,385,527		71,432,350,983	
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền (*)			5,147,000,000	
Cộng	129,830,512,608		79,970,773,901	

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

Chi tiêu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty con	61,566,300,000	61,566,300,000	-	65,194,644,000	65,194,644,000	-
- Công ty TNHH Đại Lý Vận Tài Cosfi	1,566,300,000	1,566,300,000		1,566,300,000	1,566,300,000	-
- Công ty TNHH SITC Việt Nam		-		3,628,344,000	3,628,344,000	-

-Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng SAFI	60,000,000,000	60,000,000,000		60,000,000,000	60,000,000,000	-
Công ty liên doanh, liên kết	9,797,887,328	8,822,835,176	(975,052,152)	9,536,937,308	8,561,885,156	-
-Công ty TNHH SITC Việt Nam	5,447,107,328	5,447,107,328	-	5,186,157,308	5,186,157,308	-
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	4,350,780,000	3,375,727,848	(975,052,152)	4,350,780,000	3,375,727,848	-
Đầu tư khác	163,058,523,464	162,128,523,464	(930,000,000)	99,509,783,346	91,548,250,000	(7,961,533,346)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	1,500,000,000	570,000,000	(930,000,000)	1,500,000,000	780,000,000	(720,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam	157,049,914,846	157,049,914,846	-	97,302,783,346	90,061,250,000	(7,241,533,346)
-Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467,000,000	467,000,000	-	467,000,000	467,000,000	-
-Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120,000,000	120,000,000	-	120,000,000	120,000,000	-
-Công ty CP Cảng DV Dầu Khí Đình Vũ (PSP)	3,921,608,618	3,921,608,618	-	120,000,000	120,000,000	-
	234,422,710,792	232,517,658,640	(1,905,052,152)	174,241,364,654	165,304,779,156	(7,961,533,346)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi (**)	Tp HCM	69%	69%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi (***)	Tp HCM	100%	100%	Kinh doanh BĐS; Cho thuê văn phòng

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 và thay đổi lần 1 ngày 06/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Thay đổi lần thứ 2 ngày 7/2/2017 Safi góp 99% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1%.

(***) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2014 và thay đổi lần 2 ngày 23/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi là 60.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Vốn thực góp của công ty đến thời điểm này 30/09/2015 là 60.000.000.000 đ là vốn góp của Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Safi.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (*)	Hải Phòng	51%	51%	DV vận tải, kho vận và giao nhận
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (***)	Tp HCM	20%	20%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (****)	Tp HCM	1%	1%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(Không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC theo nghị quyết 01-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết 03-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019)

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(***) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B) vốn điều lệ của Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam là 100.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 20.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ; Bên B góp 80.000 USD chiếm 80% vốn điều lệ.

(****) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B), Bondex International Logistics (HK) Co., Ltd. (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Bondex Viet Nam Logistics là 513.259 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 5.132 USD chiếm 1% vốn điều lệ; Bên B góp 200.171 USD chiếm 39% vốn điều lệ và Bên C góp 307.956 USD chiếm 60% vốn điều lệ

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>VND</u>	<u>01/01/2020</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	201,906,473,523		156,341,237,330	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	201,906,473,523		156,341,237,330	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		-		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		-		-
- Cosco				

- Cosfi
- KCTC
- SITC
- YUSEN VN
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi

Cộng

201,906,473,523

156,341,237,330

4 PHẢI THU KHÁC

Chi tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	25,498,496,856		26,831,961,399	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2,329,616,837		4,164,809,823	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ	321,616,000		1,293,435,012	
Phải thu khác	22,847,264,019	-	21,373,716,564	-
b. Dài hạn	250,473,600		177,873,000	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	250,473,600		177,873,000	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				

5 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Chi tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	0	0	0	0
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	0	0	0
Tài sản khác	0	0	0	0

6 NỢ XÁU

Chi tiêu	31/12/2020	01/01/2020
----------	------------	------------

	Giá nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	0	0		0	0	0
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	0	0		0	0	0
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	0	0		0	0	0

7 HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	274,089,186	-	6,997,689,864	-
Thành phẩm				
Hàng hoá	-		-	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hoá kho bảo thuế				

8 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	VND	01/01/2020	VND
- Mua xe & văn phòng		850,000,000		8,127,723,012

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	48,781,854,855	114,717,769,004	1,181,336,532	611,090,534	165,292,050,925
2. Số tăng trong năm	3,729,318,182	14,048,566,267	843,916,280	0	18,621,800,729
- Mua sắm mới	3,729,318,182	14,048,566,267	843,916,280	0	18,621,800,729
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong năm	0	2,526,115,455	0	0	2,526,115,455
- Thanh lý, nhượng bán	0	1,207,415,455	0	0	1,207,415,455
- Giảm khác	0	1,318,700,000	0	0	1,318,700,000
4. Số dư cuối năm	52,511,173,037	126,240,219,816	2,025,252,812	611,090,534	181,387,736,199
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	20,555,746,587	66,518,119,962	1,113,069,860	355,758,125	88,542,694,534
2. Số tăng trong năm	2,010,244,855	16,581,374,472	201,266,580	131,955,318	18,924,841,225
- Trích khấu hao	2,010,244,855	16,581,374,472	201,266,580	131,955,318	18,924,841,225
3. Số giảm trong năm	0	780,835,186	0	0	780,835,186
- Thanh lý, nhượng bán	0	780,835,186	0	0	780,835,186
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	22,565,991,442	82,318,659,248	1,314,336,440	487,713,443	106,686,700,573
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	28,226,108,268	48,199,649,042	68,266,672	255,332,409	76,749,356,391
2. Cuối năm	29,945,181,595	43,921,560,568	710,916,372	123,377,091	74,701,035,626

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất & Bản quyền Phần mềm

Chỉ tiêu	
I. Nguyên giá	
1. Số dư đầu năm	8,567,969,453
2. Số tăng trong kỳ	546,850,000
- Tăng khác	546,850,000
3. Số giảm trong kỳ	
4. Số dư cuối kỳ	9,114,819,453
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	
1. Số dư đầu năm	3,150,273,265
2. Số tăng trong kỳ	522,572,351
- Trích khấu hao	522,572,351
- Tăng khác	
3. Số giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	3,672,845,616
III. Giá trị còn lại	
1. Đầu năm	5,417,696,188
2. Cuối kỳ	5,441,973,837

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện, truyền dẫn	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Trích khấu hao	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

12 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	98,875,436,767	-	-	98,875,436,767
Quyền sử dụng đất	21,684,350,000	-	-	21,684,350,000
Nhà	73,053,236,092	-	-	73,053,236,092
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	4,137,850,675	-	-	4,137,850,675
Giá trị hao mòn lũy kế	27,765,815,961	2,885,239,968	-	30,651,055,929
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	24,846,784,599	2,885,239,968	-	27,732,024,567
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	2,919,031,362	-	-	2,919,031,362
Giá trị còn lại	71,109,620,806	(2,885,239,968)	-	68,224,380,838
Quyền sử dụng đất	21,684,350,000	-	-	21,684,350,000
Nhà	48,206,451,493	(2,885,239,968)	-	45,321,211,525
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	1,218,819,313	-	-	1,218,819,313
b. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	VND	01/01/2020	VND
a. Ngắn hạn	3,972,939,963		2,181,936,297	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
Chi phí đi vay				

Các khoản khác 3,972,939,963 2,181,936,297

b. Dài hạn	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		
Các khoản khác		
Cộng	3,972,939,963	2,181,936,297

14 TÀI SẢN KHÁC

	31/12/2020	VND	01/01/2020	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Tranh, ảnh				
Phải thu khác		-		-
Tạm ứng				-
b. Dài hạn		-		-
Tranh, ảnh				
Vật phẩm có giá trị để trưng bày				
Phải trả khác		-		-
Cộng		-		-

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

b. Vay dài hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	0	0	0	0
Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0

đ. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Các khoản phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các Công ty airlines	66,765,120,509	66,765,120,509	19,320,749,720	19,320,749,720
Các Công ty Shipping lines	79,382,497,088	79,382,497,088	23,220,817,596	23,220,817,596
Phải trả cho các đối tượng khác	49,935,838,805	49,935,838,805	35,057,902,664	35,057,902,664
Cộng	196,083,456,402	196,083,456,402	77,599,469,980	77,599,469,980

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Công ty...	0	0
Công ty...	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0

c. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chi tiêu	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2020
a. Phải nộp	3,771,626,274	55,855,146,694	54,820,678,518	2,737,158,098
Thuế GTGT	586,129,674	33,968,285,857	35,154,568,594	1,772,412,411
Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,728,752,362	16,893,538,954	14,707,533,164	542,746,572
Thuế TNCN	456,744,238	4,561,080,913	4,526,335,790	421,999,115
Thuế Tài nguyên				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	323,406,486	323,406,486	
Các loại thuế khác	-	12,000,000	12,000,000	
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác		96,834,484	96,834,484	
b. Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT				
Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
Thuế TNCN				
Thuế Tài nguyên				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	VND	01/01/2020	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
Các khoản trích trước khác				
Lãi vay				
Các khoản khác		-		-
b. Dài hạn		-		-
Phải trả lãi vay				
Phải trả, phải nộp khác				
Cộng		-		-

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	VND	01/01/2020	VND
a. Ngắn hạn		3,059,425,107		3,997,792,460
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn		199,695,520		198,674,750
Bảo hiểm xã hội		(100,281,300)		(104,489,300)
Bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				
Phải trả về cổ phần hoá				
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		446,281,111		446,281,111
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		430,012,841		468,512,841
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,083,716,935		2,988,813,058
b. Dài hạn		1,430,350,440		1,430,350,440
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,430,350,440		1,430,350,440
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán :		-		-
Phải trả...				
Phải trả...				
Cộng		4,489,775,547		5,428,142,900

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	VND	01/01/2020	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				

b. Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

	-
	-
	-
	-

21 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**1. Trái phiếu thường****a. Trái phiếu phát hành**

Chỉ tiêu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Loại phát hành theo mệnh giá	0			0		
Loại phát hành có chiết khấu	0			0		
Loại phát hành có phụ trội	0			0		

b. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0

2. Trái phiếu chuyển đổi**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0					0

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0		0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0		0

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0	0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0	0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0	0

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm						0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm						0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm						0

g. Chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Chi tiêu	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0

22 CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

Chi tiêu	Mệnh giá	Điều khoản mua lại		Giá trị ưu đãi mua lại trong kỳ
		Thời gian	Giá mua lại	
Công ty ...	0	0	0	0
Ông	0	0	0	0

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	VND	01/01/2020	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Dự phòng tái cơ cấu				
Dự phòng phải trả khác				
b. Dài hạn		-		-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Dự phòng tái cơ cấu				
Dự phòng phải trả khác				
Cộng		-		-

24 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2020	VND	01/01/2020	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-		-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
NĂM 2019						
Số dư đầu năm trước	125,201,610,000	41,816,120,654	(1,300,120,000)	156,821,143,815	84,475,601,272	407,014,355,741
Tăng vốn trong năm	18,544,160,000					18,544,160,000
Lãi/lỗ trong năm				347,651,150	44,529,665,005	44,877,316,155
Phân phối lợi nhuận				28,975,210,272	(30,452,138,007)	(1,476,927,735)
Chi trả cổ tức năm trước					(18,544,160,000)	(18,544,160,000)
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ			(300,000,000)			(300,000,000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm						-
Giảm khác				(5,109,679,436)		(5,109,679,436)
Số dư cuối năm trước	143,745,770,000	41,816,120,654	(1,600,120,000)	181,034,325,801	80,008,968,270	445,005,064,725
						-
NĂM 2020						
Số dư đầu năm nay	143,745,770,000	41,816,120,654	(1,600,120,000)	181,034,325,801	80,008,968,270	445,005,064,725
Tăng vốn trong năm	7,107,280,000	-	-	-	-	7,107,280,000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	81,108,891,734	81,108,891,734
Phân phối lợi nhuận				19,004,351,938	(19,004,351,938)	-
Chi trả cổ tức năm trước					(20,032,939,500)	(20,032,939,500)
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ		(14,933,272,662)	(15,700,000,000)			(30,633,272,662)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm						-
Giảm khác				192,750,635	(1,377,296,992)	(1,184,546,357)
Số dư cuối năm nay	150,853,050,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	200,231,428,374	120,703,271,574	481,370,477,940

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Lê Dung Nhi	4.78%	7,213,400,000	6.72%	9,661,400,000
Nguyễn Hoàng Anh	6.63%	10,000,000,000	20.17%	29,000,000,000
Công ty Cp Đầu Tư NMVT	40.01%	60,350,080,000	9.97%	14,340,800,000
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	0.00%	-	5.26%	7,565,390,000
America LLC	0.00%	-	11.85%	17,036,790,000
Samarang UCITS	5.93%	8,950,100,000	6.22%	8,950,100,000
Vốn góp của đối tượng khác	31.18%	47,039,350,000	38.69%	55,641,170,000
Cổ phiếu quỹ	11.47%	17,300,120,000	1.11%	1,600,120,000
Cộng	100%	150,853,050,000	100%	143,795,770,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,853,050,000	143,745,770,000
- Vốn góp đầu năm	143,745,770,000	125,201,610,000
- Vốn góp tăng trong năm	7,107,280,000	18,544,160,000
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
- Vốn góp cuối năm	150,853,050,000	143,745,770,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,032,939,500	18,544,160,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước(15%)	20,032,939,500	18,544,160,000
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay, tạm ứng 10%	-	-

d Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,085,305	14,374,577
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,085,305	14,374,577
- Cổ phiếu phổ thông	15,085,305	14,374,577
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	220,012	160,012
- Cổ phiếu phổ thông	220,012	160,012
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,865,293	14,214,565
- Cổ phiếu phổ thông	14,865,293	14,214,565
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

đ Cổ tức

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	15%	15%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	15%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

e Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	46,369,119,082	42,344,656,047
Quỹ dự phòng tài chính		-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	152,005,636,236	137,025,747,333
Cộng	198,374,755,318	179,370,403,380

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	0	
	0	0
Cộng	0	0

26 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đánh giá lại do	0	0
Đánh giá lại do	0	0
Cộng	0	0

27 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do ...	0	0
Cộng	0	0

28 NGUỒN KINH PHÍ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	0	
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
Chi sự nghiệp	0	0
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	0	0

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Tài sản thuê ngoài		
Từ 1 năm trở xuống	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)		
Đồng Euro (EUR)		
Đồng Yên nhật (JPY)		
d. Kim khí quý, đá quý		
Vàng		
Đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
	Cuối năm VND	Đầu năm VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	427,443,105,838	244,077,071,189
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	427,443,105,838	244,077,071,189
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
COSCO		
COSFI		
ĐẦU TƯ HẠ TẦNG SAFI		
SITC		
KCTC		
YUSEN VN		
Cộng	-	-
c. Doanh thu cho thuê tài sản theo tiền nhận trước		

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Doanh thu cho thuê		
Cộng	-	-
2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Chiết khấu thương mại	0	0
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế Giá trị gia tăng trực tiếp	0	0
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế Xuất khẩu	0	0
Cộng	0	0
3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
<i>Trong đó giá vốn trích trước bao gồm:</i>		
- <i>Hạng mục chi phí trích trước</i>		
- <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục</i>		
- <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</i>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	379,843,923,607	200,578,318,569
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	379,843,923,607	200,578,318,569
4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	249,514,094	(787,929,711)
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư trong kỳ	617,246,137	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,941,715,233	1,306,170,719
Cộng	8,808,475,464	518,241,008
5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND

Lãi tiền vay		0	
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm			
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
Lỗ bán ngoại tệ			
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	252,525		777,307,006
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			7,244,520,446
Chi phí tài chính khác	961,722,225		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	961,974,750		8,021,827,452
6 THU NHẬP KHÁC			
	Quý 4-2020 VND		Quý 3-2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	206,363,636		150,000,000
Thu nhập từ đánh giá tăng tài sản đem đi góp vốn			
Thuế được giảm			
Tiền phạt thu được			
Thu nhập khác			0
Cộng	206,363,636		150,000,000
7 CHI PHÍ KHÁC			
	Quý 4-2020 VND		Quý 4-2019 VND
Chi phí thanh lý tài sản	59,708,750		0
Chi phí từ đánh giá giảm tài sản đem đi góp vốn			
Các khoản bị phạt			
Chi phí khác (giá trị vốn góp tại Cosco)	-		0
Cộng	59,708,750		0
8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
	Quý 4-2020 VND		Quý 4-2019 VND
a. Chi phí bán hàng	28,891,855,368		24,597,456,207
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,437,634,318		4,224,532,550
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
Cộng	33,329,489,686		28,821,988,757
9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
	Quý 4-2020 VND		Quý 4-2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
Chi phí nhân công	26,174,637,861		23,705,646,145

Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,073,970,784	4,642,202,319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380,924,804,648	201,052,458,862
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	413,173,413,293	229,400,307,326
10 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,642,774,470	1,599,886,966
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,642,774,470	1,599,886,966
b Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
c Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	-	-
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
11 LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	19,261,312,171	5,076,493,764
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19,261,312,171	5,076,493,764
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13,355,293	14,229,565
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,442	357
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,442	340

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2019 kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi và được trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

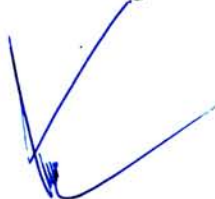
Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập



Đoàn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh